

Số : 23/TCV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty cổ phần Rang Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính soát xét Hợp nhất bán niên năm 2023**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Rang Đông Holding vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông) là Công ty Cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại số 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên độc lập
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Hồ Văn Tuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Hà Thanh Thiên – Tổng Giám đốc Công ty được Ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 153/2023/GUQ-RDP ngày 31 tháng 5 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 08 năm 2023



Số: 81-2/BCSXHN/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.551.543.387.966	1.600.057.066.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.434.836.503	50.759.793.735
1. Tiền	111		28.434.836.503	50.759.793.735
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.902.320.393	45.553.520.193
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	40.902.320.393	45.553.520.193
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		597.825.903.123	573.122.116.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	402.875.994.137	379.609.638.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	56.151.607.264	59.441.343.557
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	84.071.000.045	104.071.000.045
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	55.979.595.447	31.252.428.326
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	849.949.569.391	879.045.229.619
1. Hàng tồn kho	141		849.949.569.391	879.045.229.619
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.430.758.556	51.576.406.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	10.286.250.196	11.987.836.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.141.508.360	39.588.569.799
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	3.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		827.341.203.507	861.236.787.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.238.756.993	16.876.227.632
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	17.238.756.993	16.876.227.632
II. Tài sản cố định	220		608.381.075.058	634.949.307.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	491.780.893.685	513.245.273.754
- Nguyên giá	222		1.028.365.048.427	1.027.294.173.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(536.584.154.742)	(514.048.900.164)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	100.647.736.107	105.429.222.611
- Nguyên giá	225		150.886.773.263	163.304.942.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.239.037.156)	(57.875.720.350)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	15.952.445.266	16.274.811.050
- Nguyên giá	228		21.973.007.526	21.973.007.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.020.562.260)	(5.698.196.476)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.619.109.771	16.116.022.842
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	12.619.109.771	16.116.022.842
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	126.061.700.157	126.402.667.337
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126.061.302.237	126.402.269.417
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	397.920
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.040.561.528	66.892.562.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	61.780.291.242	65.613.345.473
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.260.270.286	1.279.217.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.378.884.591.473	2.461.293.854.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.712.303.183.873	1.780.828.746.652
I. Nợ ngắn hạn	310		1.265.019.798.699	1.312.128.086.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	165.439.794.005	178.456.520.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	5.009.476.765	3.338.975.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19.303.161.623	10.874.071.281
4. Phải trả người lao động	314		4.016.230.631	6.145.911.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.190.329.541	8.247.692.416
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	76.887.017.017	108.454.245.756
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	986.938.434.639	996.375.315.799
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	235.354.478
II. Nợ dài hạn	330		447.283.385.174	468.700.660.051
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	156.937.500.000	156.937.500.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	2.590.541.531	2.629.206.330
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	1.000.000.000	1.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	286.557.548.637	308.004.352.151
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	197.795.006	129.601.570
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		666.581.407.600	680.465.107.567
I. Vốn chủ sở hữu	410		666.581.407.600	680.465.107.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	490.698.030.000	490.698.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490.698.030.000	490.698.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	25.616.970.000	25.616.970.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.22	1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	2.998.449.697	2.998.449.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	(60.970.658.599)	(70.946.135.321)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(70.946.135.321)	(73.734.275.407)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.975.476.722	2.788.140.086
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	206.326.403.547	230.185.580.236
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.378.884.591.473	2.461.293.854.219

Người lập biểu



Lê Đặng Ánh Nguyệt

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc




Hà Thanh Thiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.361.611.597.690	1.264.954.846.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.553.361.648	12.434.852.026
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.357.058.236.042	1.252.519.994.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.220.059.148.227	1.139.006.433.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.999.087.815	113.513.560.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.954.042.074	1.238.484.644
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	69.282.952.333	40.405.535.879
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.384.751.358	38.553.361.118
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2	(340.967.180)	70.017.238
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	16.906.471.825	17.365.420.139
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	38.950.500.098	39.083.481.852
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.472.238.453	17.967.624.921
12. Thu nhập khác	31	VI.9	1.792.875.428	1.115.964.442
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.518.639.653	1.947.323.521
14. Lợi nhuận khác	40		274.235.775	(831.359.079)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.746.474.228	17.136.265.842
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	7.635.533.863	3.653.849.676
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	87.140.332	24.176.032
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.023.800.033	13.458.240.134
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6.354.373.936	11.288.293.184
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.669.426.097	2.169.946.950
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	129	232

Người lập biểu

Lê Đăng Ánh Nguyệt

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.746.474.228	17.136.265.842
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.164.400.147	30.470.514.768
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.143.877.417)	(891.826.555)
- Chi phí lãi vay	06	65.384.751.358	38.553.361.118
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.151.748.316	85.268.315.173
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.493.114.708)	(32.525.341.793)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29.095.660.228	(80.737.347.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(49.845.259.177)	159.504.657.453
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.534.640.484	1.550.699.492
- Tiền lãi vay đã trả	14	(66.509.740.727)	(42.531.747.375)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.490.292.059)	(1.198.647.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.443.642.357	89.330.588.361
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(780.650.652)	(8.537.063.976)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	11.217.843.373	11.482.518.736
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(27.495.844.622)	(1.930.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	52.147.044.422	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	665.621.207	148.139.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.754.013.728	1.163.593.865
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	14.270.570.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.198.950.849.069	971.803.965.323
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.222.171.475.977)	(1.066.698.340.959)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(17.301.986.409)	(15.006.350.400)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.522.613.317)	(97.130.156.036)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(22.324.957.232)	(6.635.973.810)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.759.793.735	30.385.023.269
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.434.836.503	23.749.049.459

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Đặng Ánh Nguyệt

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 546 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 698 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 3 công ty. Thông tin về các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	60,7%	60,7%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	84,3%	84,3%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	78,2%	78,2%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số lượng Công ty liên kết tại 30 tháng 06 năm 2023 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 2 công ty.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	40,7%	40,7%
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

0305
CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING
VỊ - T

PH

ng
Holding

0
157 - B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu về cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	12.109.556.467	8.764.783.763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.325.280.036	41.995.009.972
Cộng	28.434.836.503	50.759.793.735

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.902.320.393	40.902.320.393	45.553.520.193	45.553.520.193
Cộng	40.902.320.393	40.902.320.393	45.553.520.193	45.553.520.193

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3,2%/năm đến 5,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi này đang được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh V.21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	40,7	121.198.168.169	40,7	121.096.315.973
Công ty Cổ phần Tiếp vận Song Dũng	45,0	4.863.134.068	45,0	5.305.953.444
Cộng		126.061.302.237		126.402.269.417

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau :

	Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare	Cộng
Giá gốc khoản đầu tư			
Vào ngày 31/12/2022	6.273.000.000	122.000.000.000	128.273.000.000
Tăng/giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/06/2023	6.273.000.000	122.000.000.000	128.273.000.000
Phần lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau khi đầu tư			
Vào ngày 31/12/2022	(967.046.556)	(903.684.027)	(1.870.730.583)
Lợi nhuận được chia trong kỳ	(442.819.376)	101.852.196	(340.967.180)
Vào ngày 30/06/2023	(1.409.865.932)	(801.831.831)	(2.211.697.763)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31/12/2022	5.305.953.444	121.096.315.973	126.402.269.417
Vào ngày 30/06/2023	4.863.134.068	121.198.168.169	126.061.302.237

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)	397.920	(i)	-	397.920	(i)	-
Cộng	397.920	-	-	397.920	-	-

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba (i)	167.479.199.652	152.342.486.326
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	235.396.794.485	227.267.152.059
Cộng	402.875.994.137	379.609.638.385

(i) Không có khoản phải thu của khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.7 thì không có khoản phải thu khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba	56.151.607.264	57.641.343.557
Trả trước người bán khác (i)	56.151.607.264	57.641.343.557
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	-	1.800.000.000
Cộng	56.151.607.264	59.441.343.557

(i) Không có khoản trả trước cho người bán nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh VIII.3)	84.071.000.045	104.071.000.045
Cộng	84.071.000.045	104.071.000.045

Cho bên liên quan vay theo hợp đồng số 24/HĐTC-RDF/2022 và số HDM/RDP/22-08-03 ngày 03 tháng 08 năm 2022. Lãi suất cho vay 6,5%/năm. Thời hạn cho vay đến ngày 04 tháng 08 năm 2023. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm.

6. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	55.979.595.447	31.252.428.326
Tạm ứng	11.732.789.462	11.217.310.447
Ký quỹ, ký cược	-	3.973.541.625
Lãi tiền gửi và cho vay	8.152.648.305	4.269.608.511
Phải thu khác	36.094.157.680	11.791.967.743
Dài hạn	17.238.756.993	16.876.227.632
Ký cược, ký quỹ	16.759.558.364	15.827.301.614
Phải thu khác	479.198.629	1.048.926.018
Cộng	73.218.352.440	48.128.655.958

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3) 30.509.738.700 13.157.258.387

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Nguyên liệu, vật liệu	605.399.281.940	-	624.236.413.627	
Công cụ, dụng cụ	4.875.763.466	-	5.245.358.012	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.348.103.353	-	93.901.476.980	-	
Thành phẩm	79.145.699.844	-	98.295.205.218	-	
Hàng hoá	63.180.720.788	-	57.366.775.782	-	
Cộng	849.949.569.391	-	879.045.229.619	-	

9. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	10.286.250.196	11.987.836.449
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.760.120.305	10.661.492.694
Chi phí trả trước khác	2.526.129.891	1.326.343.755
Dài hạn	61.780.291.242	65.613.345.473
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.783.807.235	3.285.289.160
Chi phí thuê đất (i)	47.626.258.800	48.318.165.707
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.370.225.207	14.009.890.606
Cộng	72.066.541.438	77.601.181.922

(i) Tiền thuê đất trả trước với diện tích 84.050 m² tại Khu công nghiệp Tân Đô được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 41 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 14 tháng 11 năm 2016 được cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.189.236.833	6.189.236.833
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.487.982.433	2.487.982.433
Mua sắm tài sản cố định	6.429.872.938	9.926.786.009
Cộng	12.619.109.771	16.116.022.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	383.343.216.004	562.533.063.196	45.652.940.932	35.764.953.786	1.027.294.173.918
Chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	22.990.878.214	-	-	22.990.878.214
Đầu tư xây dựng cơ bản dở hoàn thành	-	3.343.783.850	-	-	3.343.783.850
Phân loại lại	-	(728.500.000)	648.500.000	80.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(25.173.087.555)	-	(90.700.000)	(25.263.787.555)
Số dư cuối kỳ	383.343.216.004	562.966.137.705	46.301.440.932	35.754.253.786	1.028.365.048.427
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	94.070.680.882	372.737.823.515	24.389.553.266	22.850.842.501	514.048.900.164
Khấu hao trong kỳ	5.868.028.933	12.227.402.026	2.016.048.342	1.076.006.930	21.187.486.231
Chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	15.291.231.326	-	-	15.291.231.326
Phân loại lại	-	(971.269.070)	891.269.070	80.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.852.762.979)	-	(90.700.000)	(13.943.462.979)
Số dư cuối kỳ	99.938.709.815	385.432.424.818	27.296.870.678	23.916.149.431	536.584.154.742
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	289.272.535.122	189.795.239.681	21.263.387.666	12.914.111.285	513.245.273.754
Tại ngày cuối kỳ	283.404.506.189	177.533.712.887	19.004.570.254	11.838.104.355	491.780.893.685

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 448.572.014.201 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 429.430.137.145 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	163.304.942.961
Thuê tài chính trong kỳ	10.309.175.130
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(22.727.344.828)
Số dư cuối kỳ	150.886.773.263
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	57.875.720.350
Khấu hao trong kỳ	7.654.548.132
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.291.231.326)
Số dư cuối kỳ	50.239.037.156
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	105.429.222.611
Tại ngày cuối kỳ	100.647.736.107

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	17.395.343.946	4.050.450.000	527.213.580	21.973.007.526
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.395.343.946	4.050.450.000	527.213.580	21.973.007.526
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.645.207.896	1.525.775.000	527.213.580	5.698.196.476
Khấu hao trong kỳ	179.090.784	143.275.000	-	322.365.784
Số dư cuối kỳ	3.824.298.680	1.669.050.000	527.213.580	6.020.562.260
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	13.750.136.050	2.524.675.000	-	16.274.811.050
Tại ngày cuối kỳ	13.571.045.266	2.381.400.000	-	15.952.445.266

(i) Quyền sử dụng đất với diện tích 382,9 m² tại số 159 Lạc Long Quân, Phường 1, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2014 và Quyền sử dụng đất với diện tích 14,979.4 m² tại thửa đất số 262, 263 tờ bản đồ số 70, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 03 tháng 08 năm 2007.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 13.571.045.266 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.750.136.050 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 527.213.580 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 527.213.580 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	165.439.794.005	178.456.520.368
Phải trả bên thứ ba (i)	151.349.098.254	160.020.496.002
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	14.090.695.751	18.436.024.366
Dài hạn	156.937.500.000	156.937.500.000
Phải trả bên thứ ba (ii)	156.937.500.000	156.937.500.000
Cộng	322.377.294.005	335.394.020.368

(i) Không có khoản phải trả người bán nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

(ii) Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng mua bán cổ phần (HĐMB) với Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz), theo đó Công ty bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên và Công ty chưa nhận được khoản tiền này. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo đơn phương chấm dứt HĐMB. Do Sojitz không thực hiện việc thanh toán đầy đủ số tiền mua cổ phần như cam kết, ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Đối với việc giải quyết HĐMB, do Công ty và Sojitz xảy ra tranh chấp liên quan tới việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần (tương đương 156.937.500.000 đồng) và các chi phí phát sinh liên quan, ngày 09/7/2020, Sojitz đã đưa vụ tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) để giải quyết.

Ngày 06/07/2022, SIAC ban hành Phán quyết trọng tài số 090 năm 2022, theo đó Công ty phải thanh toán số tiền gốc là 156.937.500.000 đồng kèm theo các chi phí lãi chậm trả và chi phí pháp lý phát sinh của vụ kiện là gần 55.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 1 Điều 451 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, để phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực tại Việt Nam cần phải thông qua quy trình công nhận và cho thi hành phán quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

Ngày 19/7/2022, Sojitz có Đơn yêu cầu Tòa án thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 10/01/2023 Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 42/2023/KDTM-ST về việc không công nhận Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 09/02/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo về việc kháng cáo của Sojitz đối với Quyết định số 42/2023/KDTM-ST. Tính đến ngày lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ thông báo gì thêm liên quan tới vụ việc từ Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Người mua trả tiền trước khác (i)	5.009.476.765	3.338.975.110
Cộng	5.009.476.765	3.338.975.110

(i) Không có khoản người mua trả tiền trước nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/cần trừ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	10.874.071.281	29.750.529.757	21.321.439.415	19.303.161.623
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	14.745.115.031	14.745.115.031	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	900.616.682	900.616.682	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.665.213.787	7.635.533.863	2.490.292.059	13.810.455.591
Thuế thu nhập cá nhân	328.001.659	411.698.277	436.595.343	303.104.593
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.880.823.835	5.812.776.216	2.634.014.612	5.059.585.439
Các loại thuế khác	32.000	15.451.331	15.467.331	16.000
Khác	-	229.338.357	99.338.357	130.000.000
Thuế phải thu	-	-	3.000.000	3.000.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay phải trả	6.982.532.805	8.107.522.174
Chi phí phải trả khác	207.796.736	140.170.242
Cộng	7.190.329.541	8.247.692.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	76.887.017.017	108.454.245.756
Phải trả các ngân hàng khoản upas	60.882.294.915	93.455.371.287
Kinh phí công đoàn	1.493.460.400	1.483.964.566
Cổ tức phải trả	6.374.125.324	1.466.625.324
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	616.307.741
Phải trả khác	8.137.136.378	11.431.976.838
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	77.887.017.017	109.454.245.756

Trong đó:

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	3.702.635.616	9.320.000.000
---	---------------	---------------

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải trả khác nào quá hạn chưa thanh toán.

19. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi tài sản góp vốn vào công ty liên kết	2.590.541.531	2.629.206.330
Cộng	2.590.541.531	2.629.206.330

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.260.270.286	1.279.217.182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.260.270.286	1.279.217.182
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	197.795.006	129.601.570
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	197.795.006	129.601.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2023 VND
Ngắn hạn	996.375.315.799	1.201.227.583.659	1.210.664.464.819	986.938.434.639
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21.1)	969.457.488.613	1.198.950.849.069	1.193.495.475.977	974.912.861.705
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 21.3)	26.917.827.186	2.276.734.590	17.168.988.842	12.025.572.934
Dài hạn	308.004.352.151	9.638.928.643	31.085.732.157	286.557.548.637
Vay các ngân hàng (Thuyết minh 21.2)	293.791.175.016	-	28.676.000.000	265.115.175.016
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 21.3)	14.213.177.135	9.638.928.643	2.409.732.157	21.442.373.621
Cộng	1.304.379.667.950	1.210.866.512.302	1.241.750.196.976	1.273.495.983.276

21.1. Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số dư tại 30/06/2023 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	176.219.845.544	7,5%-10,33%	Tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	151.819.319.839	8,2%	Cổ phiếu RDP, Quyền sử dụng đất và tài sản của bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	149.982.173.923	8,5%-9,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	140.355.756.703	6,3%-9,2%	Cổ phiếu RDP, Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	99.950.340.920	6,5%-12%	Tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Quân Đội	97.362.619.908	9,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Maybank	46.992.477.500	9,5%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	39.957.654.318	8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	30.000.000.000	9,8%-11,4%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Sinopac	23.183.611.000	8,7%	Tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	18.285.971.000	6,85%-8,45%	Không có tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Velotrade Vietnam	143.091.050	13%	Không có tài sản đảm bảo
Vay cá nhân	660.000.000	7,5%	Không có tài sản đảm bảo
Cộng	974.912.861.705		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21.2. Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số dư tại 30/06/2023 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM	3.727.027.020	10% - 11%	May móc thiết bị từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	261.388.147.996	8,6%-9,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai và tài sản từ vốn vay
Cộng	265.115.175.016		

21.3. Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	Số dư tại 30/06/2023 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	22.024.097.379	6.541.256.495	8,7%-10,36%
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6.143.270.859	1.864.438.122	8,1% - 9,9%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.759.575.000	3.078.875.000	10% - 12,6%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease	541.003.317	541.003.317	7,3% - 9,69%
Cộng	33.467.946.555	12.025.572.934	

Thời hạn	30/06/2023			01/01/2023		
	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	13.351.652.728	1.326.079.794	12.025.572.934	29.418.232.003	2.500.404.817	26.917.827.186
Trên 1 năm đến 5 năm	23.402.439.591	1.960.065.970	21.442.373.621	15.722.160.838	1.508.983.703	14.213.177.135
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	36.754.092.318	3.286.145.763	33.467.946.555	45.140.392.841	4.009.388.520	41.131.004.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	476.405.860.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	(73.734.275.407)	433.220.817.245
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (i)	14.292.170.000	(21.600.000)				14.270.570.000
Lãi trong năm trước					7.962.033.707	7.962.033.707
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con					(5.173.893.621)	(5.173.893.621)
Số dư cuối năm trước	490.698.030.000	25.616.970.000	1.912.212.955	2.998.449.697	(70.946.135.321)	450.279.527.331
Lãi trong kỳ này					6.354.373.936	6.354.373.936
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con					3.621.102.786	3.621.102.786
Số dư cuối kỳ này	490.698.030.000	25.616.970.000	1.912.212.955	2.998.449.697	(60.970.658.599)	460.255.004.053

(i) Ngày 18 tháng 02 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.429.217 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 126/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 30 tháng 06 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 476.405.860.000 đồng lên 490.698.030.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	490.698.030.000	476.405.860.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	14.292.170.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	490.698.030.000	490.698.030.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.069.803	49.069.803
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.069.803	49.069.803
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	49.069.803
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.069.803	49.069.803
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	49.069.803

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

23. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	230.185.580.236	72.152.378.571
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ	4.669.426.097	4.575.908.044
Tăng/(giảm) vốn của cổ động không kiểm soát	(20.000.000.000)	150.000.000.000
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ lợi ích	(3.621.102.786)	5.173.893.621
Giảm do chia cổ tức	(4.907.500.000)	(1.716.600.000)
Số dư cuối kỳ	206.326.403.547	230.185.580.236

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	111.724,99	32.165,91

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa nhựa	1.355.907.836.944	1.262.733.427.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.703.760.746	2.221.419.513
Cộng	1.361.611.597.690	1.264.954.846.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.682.317.010	1.537.528.799
Hàng bán bị trả lại	2.871.044.638	10.897.323.227
Cộng	4.553.361.648	12.434.852.026
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.357.058.236.042	1.252.519.994.775
Cộng	1.357.058.236.042	1.252.519.994.775
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	45.538.244.938	59.112.744.475
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.220.059.148.227	1.139.006.433.866
Cộng	1.220.059.148.227	1.139.006.433.866
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.359.886.182	1.003.972.219
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.548.661.001	148.139.105
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.494.891	86.373.320
Cộng	6.954.042.074	1.238.484.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	65.384.751.358	38.553.361.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.898.200.975	1.852.174.761
Cộng	69.282.952.333	40.405.535.879
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	3.609.726.605	3.401.781.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.299.482	489.630.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.023.418.579	12.702.147.865
Chi phí bán hàng khác	851.027.159	771.860.593
Cộng	16.906.471.825	17.365.420.139
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	17.237.918.027	15.224.074.890
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	862.379.083	1.087.329.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.523.802.083	3.057.916.067
Chi phí thuế, phí, lệ phí	6.032.419.186	4.325.926.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.071.676.455	10.660.780.354
Chi phí bằng tiền khác	6.222.305.264	4.727.454.418
Cộng	38.950.500.098	39.083.481.852
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	676.749.279
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	432.364.368	354.734.467
Thu nhập khác	1.360.511.060	84.480.696
Cộng	1.792.875.428	1.115.964.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	102.481.203	41.743.866
Các khoản nộp phạt	523.810.211	1.343.672.560
Chi phí khác	892.348.239	561.907.095
Cộng	1.518.639.653	1.947.323.521

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất khác nhau trên thu nhập tính thuế của từng công ty.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	3.470.211.432	939.187.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con	4.165.322.431	2.714.662.204
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.635.533.863	3.653.849.676

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	68.193.436	(14.003.448)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.946.896	38.179.480
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	87.140.332	24.176.032

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	6.354.373.936	11.288.293.184
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	6.354.373.936	11.288.293.184
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	49.069.803	48.755.689
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.952.019.498	430.611.973.336
Chi phí nhân công	51.780.090.990	57.911.882.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.400.147	30.470.514.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.511.488.119	44.326.579.962
Chi phí khác bằng tiền	13.759.142.578	13.192.565.436
Cộng	414.167.141.332	576.513.515.503

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	9.638.928.643	10.689.729.467

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	1.198.950.849.069	971.803.965.323

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.239.473.462.386)	(1.081.704.691.359)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về vụ kiện

Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng mua bán cổ phần (HĐMB) với Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz), theo đó Công ty bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên và Công ty chưa nhận được khoản tiền này. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo đơn phương chấm dứt HĐMB. Do Sojitz không thực hiện việc thanh toán đầy đủ số tiền mua cổ phần như cam kết, ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Đối với việc giải quyết HĐMB, do Công ty và Sojitz xảy ra tranh chấp liên quan tới việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần (tương đương 156.937.500.000 đồng) và các chi phí phát sinh liên quan, ngày 09/7/2020, Sojitz đã đưa vụ tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) để giải quyết.

Ngày 06/07/2022, SIAC ban hành Phán quyết trọng tài số 090 năm 2022, theo đó Công ty phải thanh toán số tiền gốc là 156.937.500.000 đồng kèm theo các chi phí lãi chậm trả và chi phí pháp lý phát sinh của vụ kiện là gần 55.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 1 Điều 451 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, để phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực tại Việt Nam cần phải thông qua quy trình công nhận và cho thi hành phán quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

Ngày 19/7/2022, Sojitz có Đơn yêu cầu Tòa án thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 10/01/2023 Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 42/2023/KDTM-ST về việc không công nhận Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 09/02/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo về việc kháng cáo của Sojitz đối với Quyết định số 42/2023/KDTM-ST. Tính đến ngày lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ thông báo gì thêm liên quan tới vụ việc từ Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
<u>Doanh thu</u>			45.538.244.938	59.112.744.475
Công ty CP Rạng Đông HealthCare	Công ty liên kết	Bán hàng Cung cấp dịch vụ	44.525.278.028 1.012.966.910	58.837.289.932 248.181.816
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Bán hàng	-	27.272.727
<u>Các hoạt động khác</u>				
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Công ty liên kết	Mua hàng Mượn tiền Trả tiền	25.101.877.943 18.738.303.300 15.670.000.000	9.807.372.488 8.190.000.000 7.000.000.000
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	17.261.457.916	13.005.189.191
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	Mượn tiền Trả tiền	29.048.320.000 65.012.808.040	67.182.222.007 50.020.998.007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	235.396.794.485	227.267.152.059
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	132.488.908.933	134.588.552.921
Công ty TNHH Đầu tư - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát Đạt	41.116.918.803	41.932.946.802
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	39.141.793.041	27.596.478.629
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	22.297.973.708	22.797.973.707
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	351.200.000	351.200.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1.800.000.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	-	1.800.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	84.071.000.045	104.071.000.045
Ông Hồ Đức Lam	84.071.000.045	104.071.000.045
Phải thu ngắn hạn khác	30.509.738.700	13.157.258.387
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	23.558.856.055	9.553.856.058
Ông Hồ Đức Lam	6.950.882.645	3.603.402.329
Phải trả người bán ngắn hạn	14.090.695.751	18.436.024.366
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	5.778.291.521	10.656.521.571
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	8.312.404.230	7.779.502.795
Phải trả ngắn hạn khác	3.702.635.616	9.320.000.000
Ông Hồ Đức Lam	3.702.635.616	5.000.000.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	-	4.320.000.000

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	295.920.000	120.000.000
Ông Hồ Đức Lam Chủ tịch	215.920.000	40.000.000
Ông Hồ Đức Dũng Thành viên	20.000.000	20.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên Thành viên	20.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Trần Vinh Thành viên	20.000.000	20.000.000
Ông Bùi Đắc Thiện Thành viên (từ ngày 07/05/2022)	20.000.000	10.000.000
Bà Lê Thị Thanh Thủy Thành viên (đến ngày 07/05/2022)	-	10.000.000
Thù lao của thành viên Ủy ban Kiểm toán	-	-
Ông Hồ Văn Tuyên Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Trần Vinh Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc	335.380.200	102.784.000
Ông Hà Thanh Thiên Tổng Giám Đốc (từ ngày 01/06/2022)	335.380.200	52.784.000
Ông Hồ Đức Dũng Tổng Giám đốc (đến ngày 01/06/2022)	-	50.000.000
Những người quản lý khác	785.487.400	1.067.339.100
Lương, thưởng và phúc lợi khác	785.487.400	1.067.339.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được kiểm toán và soát xét.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lê Đặng Ánh Nguyệt

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên